

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015, kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho quý 1 năm 2015, kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340 ngày 20 tháng 07 năm 2006 và thay đổi lần thứ 15 ngày 10 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 50.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 89, QL 1A, Thị Trấn Giá Rai, Huyện Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Khai thác thủy sản nội địa.
- Nuôi trồng thủy sản biển.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Bán buôn đồ uống.
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Sản xuất đồ điện dân dụng.
- Khai thác thủy sản biển.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu.
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Bán buôn gạo.
- Sản xuất giống thủy sản.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Chế biến và bảo quản rau quả.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
- Xử lý hạt giống để nhân giống.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty TNHH Khang Phú 34, Đường Nguyễn Du, P9, Tp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

+ Chi nhánh tại Khánh Hoà

Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh H

+ Chi nhánh tại Gành Hào

Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

5. Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.535.333.670 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.212.816.757 VND).
- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2015 là 13.481.444.028 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2015 là 13.481.444.028 VND).

- Danh sách và các giao dịch nội bộ trong năm tài chính:

- + Các mối quan hệ nội bộ và giao dịch nội bộ:

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà : NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Chủ tịch
Ông : HIDEAKI ABE	Thành viên
Ông : NGUYỄN THANH PHONG	Thành viên
Ông : NGUYỄN MINH TRÍ	Thành viên
Ông : NGUYỄN THANH ĐẠM	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông : NGUYỄN THANH ĐẠM	Tổng Giám đốc
Ông : NGUYỄN MINH TRÍ	Phó Tổng Giám đốc
Ông : NGUYỄN THANH PHONG	Phó Tổng Giám đốc
Ông : NGUYỄN THANH PHƯƠNG	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông : LÂM VĂN TUẤN	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông : PHAN BỬU TÍNH	Thành viên BKS
Ông : NGUYỄN VĂN CHỆCH	Thành viên BKS

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bạc Liêu
phê duyệt Báo cáo tài chính cho quý I kết thúc ngày 31/03/2015 của
Công ty.

Bạc Liêu, ngày 21/04/2015

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chức tịch
CỘNG TY
CỔ PHẦN
THỦY SẢN
BẠC LIÊU
Nguyễn Thị Phú Hương

Bạc Liêu, ngày 21/04/2015

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH ĐẠM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		530,648,663,052	641,739,357,601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	28,677,821,983	25,090,528,740
1. Tiền	111		28,677,821,983	25,090,528,740
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3,000,000,000	3,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,000,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	239,147,546,609	349,775,742,335
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		209,730,893,306	254,512,698,086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32,954,071,473	25,561,633,647
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			71,218,041,868
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9,262,783,153	11,283,570,057
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12,800,201,323)	(12,800,201,323)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	244,900,167,364	249,836,953,110
1. Hàng tồn kho	141		247,506,649,190	252,443,434,936
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,606,481,826)	(2,606,481,826)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	14,923,127,096	14,036,133,416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,317,568,079	1,777,145,340
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,815,997,463	6,390,825,533
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		534,147,358	603,357,056
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	155			
5. Tài sản ngắn hạn khác			6,255,414,196	5,264,805,487
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164,723,143,155	165,780,834,976
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		142,465,692,432	142,898,139,437
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	135,576,492,848	135,905,771,764
- Nguyên giá	222		245,345,480,767	240,318,409,940
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(109,768,987,919)	(104,412,638,176)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6,889,199,584	6,992,367,673
- Nguyên giá	228		9,041,426,297	9,041,426,297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,152,226,713)	(2,049,058,624)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	9,593,870,320	8,992,992,762
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,593,870,320	8,992,992,762
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	1,814,113,636	1,814,113,636
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,814,113,636	1,814,113,636
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.13	10,849,466,767	12,075,589,141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10,501,116,367	11,727,238,741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		348,350,400	348,350,400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		695,371,806,207	807,520,192,577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		609,510,870,209	723,924,806,779
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	532,972,806,209	661,577,108,779
1. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	311		360,595,693,423	413,686,878,563
2. Phải trả người bán	312		136,701,152,857	145,526,387,371
3. Người mua trả tiền trước	313		4,624,239,623	3,503,327,340
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		14,825,180,977	12,464,436,109
5. Phải trả người lao động	315		10,266,221,349	6,893,555,602
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ	317			71,218,041,868
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		8,886,006,032	10,854,122,978
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2,925,688,052)	(2,569,641,052)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II: Nợ dài hạn	330	V.16	76,538,064,000	62,347,698,000
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		76,538,064,000	62,347,698,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	341			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		85,860,935,998	83,595,385,798
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	85,860,935,998	83,595,385,798
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,915,800,000	21,915,800,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chính	419			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		463,691,970	463,691,970
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		13,481,444,028	11,215,893,828
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,215,893,828	
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		2,265,550,200	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		695,371,806,207	807,520,192,577

Người lập biểu

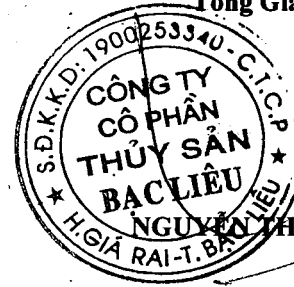
Kế toán trưởng


NGUYỄN THANH LONG


TRẦN CHÍ NAM

Bạc Liêu, ngày 21/04/2015

Tổng Giám đốc




NGUYỄN THANH ĐẠM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	231,869,345,392	220,930,193,798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2,118,622,321	370,488,136
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		229,750,723,071	220,559,705,662
4. Giá vốn hàng bán	VI.19	195,070,499,010	200,343,141,597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34,680,224,061	20,216,564,065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	2,018,409,913	342,519,663
7. Chi phí tài chính	VI.21	7,033,659,727	6,162,279,694
+ Trong đó: chi phí lãi vay		6,490,378,906	5,974,732,389
8. Chi phí bán hàng		19,156,550,776	10,265,949,196
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,031,954,920	3,750,612,431
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3,476,468,551	380,242,407
11. Thu nhập khác	VI.22	1,607,419	1,156,265,310
12. Chi phí khác	VI.23	646,138,220	711,212,532
13. Lợi nhuận khác		(644,530,801)	445,052,778
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	VI.24	2,831,937,750	825,295,185
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	566,387,550	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.24		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.24	2,265,550,200	825,295,185
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		453	165
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Bạc Liêu, ngày 21/04/2015


Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng


TRẦN CHÍ NAM

Tổng Giám đốc


NGUYỄN THANH ĐẠM


SỐ K.K.D: 1900253340 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU
H. GIÁ RAÍ - T. B. LIÊU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		351,434,177,459	140,570,490,293
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(277,013,244,866)	(211,059,643,759)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(17,694,564,506)	(21,077,384,512)
4. Tiền lãi vay đã chi trả		(6,996,049,657)	(5,974,732,389)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		134,271,380,860	271,348,346,814
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(141,084,973,825)	(250,298,186,177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		42,916,725,465	(76,491,109,730)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(566,481,924)	(104,039,271)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn		(207,318,231)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		133,250,698	121,572,093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(640,549,457)	17,532,822
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		449,538,771,200	266,991,552,415
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(488,227,653,965)	(206,065,935,943)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(38,688,882,765)	60,925,616,472
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3,587,293,243	(15,547,960,436)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		25,090,528,740	21,034,833,235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối năm		28,677,821,983	5,486,872,799

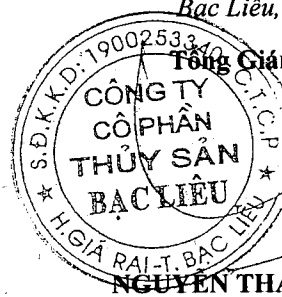
Bạc Liêu, ngày 21/04/2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng


NGUYỄN THANH LONG


TRẦN CHÍ NAM



Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH ĐẠM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340 ngày 20 tháng 07 năm 2006 và thay đổi lần thứ 15 ngày 10 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 50.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 89, QL 1A, Thị Trấn Giá Rai, Huyện Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính:

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời);

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác khác.

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp, bình quân gia quyền hay giá đích danh nhập trước xuất trước, hoặc nhập sau xuất trước...

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, hay định kỳ...

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	08-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	08-15 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt (*)	4,026,474,184	5,202,506,289
Văn phòng công ty	635,645,896	948,069,005
Chi nhánh Nha Trang	3,383,205,079	4,245,026,811
Chi nhánh Gành Hào	7,623,209	9,410,473
Tiền gửi ngân hàng (**)	Nguyên tệ	Nguyên tệ
<i>Tiền gửi VND</i>	18,432,192,979	7,163,661,607
Văn phòng công ty	16,812,891,598	6,358,452,328
Chi nhánh Nha Trang	1,607,154,693	778,426,678
Chi nhánh Gành Hào	12,146,688	26,782,601
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	6,219,154,820	12,724,360,844
Văn phòng công ty	6,208,086,408	12,716,339,884
Chi nhánh Nha Trang	11,068,412	8,020,960
Tiền đang chuyển:		
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	28,677,821,983	25,090,528,740

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế.

(**) Tiền gửi Ngân hàng tại 31/12/2012 phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2.1 Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
- Tổng giá trị trái phiếu						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
- Các khoản đầu tư khác						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
Tổng cộng						
- Lý do thay đổi loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Số lượng:						
+ Giá trị:						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		3,000,000,000	3,000,000,000	
a. Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b. Dài hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng cộng				

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,814,113,636		1,814,113,636		
- Đầu tư vào công ty con						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,814,113,636	1,814,113,636		1,814,113,636	1,814,113,636	
Chi tiết số dư như sau:						
+ Công Ty TNHH Khang Phú	1,814,113,636	1,814,113,636		1,814,113,636	1,814,113,636	
+						
- Đầu tư vào các đơn vị khác						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi tiết số dư như sau:

+

+

Tổng cộng

1,814,113,636

1,814,113,636

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình nêu lý do:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Chi tiết số dư như sau:	209,730,893,306	254,512,698,086
+ Khách hàng trong nước	9,797,054,889	9,641,863,653
+ Khách hàng nước ngoài	199,933,838,417	244,870,834,433
3.2 Phải thu khách hàng dài hạn		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
+ Các đối tượng khác		
4. CÁC KHOẢN PHẢI KHÁC	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1 Phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu của người lao động	5,872,692,314	4,347,127,829
- Ký cược, ký quỹ	233,233,000	233,233,000
- Phải thu khác	9,262,783,153	11,283,570,057
Chi tiết số dư như sau:		
Phải thu khác (Văn phòng)	8,486,614,611	11,003,570,057
'+ Phí bồi thường hợp đồng Lex-Bibox	2,122,125,000	2,122,125,000
'+ Thạch Trường Sơn - Ứng tiền mua nông sản	500,000,000	500,000,000
'+ Ông Nguyễn Thanh Đạm	2,187,218,839	1,948,696,839
'+ Các khoản phải thu khác	1,789,111,681	4,544,589,127
'+ Nguyễn Văn Chương	1,888,159,091	1,888,159,091
Phải thu khác (Chi Nhánh)	776,168,542	280,000,000
4.2 Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu về lao động		
- Phải thu của người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Phải thu khác		
Chi tiết số dư như sau:		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

+			
+			
+ Các đối tượng khác			
Tổng cộng	<u><u>2,664,327,633</u></u>		<u><u>2,168,159,091</u></u>
5. NỢ XẤU		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tổng giá trị nợ xấu			
Chi tiết số dư như sau:			
+			
+			
- Khả năng thu hồi nợ xấu:			
6. HÀNG TỒN KHO		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường			
- Nguyên liệu, vật liệu	10,855,487,719		9,791,236,890
- Công cụ, dụng cụ	1,330,780,847		489,339,872
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,180,052,326		2,301,730,076
- Thành phẩm	231,200,193,485		239,533,281,203
- Hàng hóa	333,652,987		327,846,895
- Hàng hóa gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,606,481,826)		(2,606,481,826)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u><u>244,900,167,364</u></u>		<u><u>249,836,953,110</u></u>
Ghi Chú:			
(*) Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.....			
(*) Giá trị hàng hóa ghi sổ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ			
(**) Lý do trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm			
(***)			
7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
Chi tiết số dư như sau:			
+			
+			
- Xây dựng cơ bản dở dang	9,593,870,320		8,992,992,762
Chi tiết số dư như sau:			
+ Chi phí mua sắm TSCĐ	8,220,168,955		7,847,771,146
+ Chi phí XD CB dở dang	699,875,947		471,396,198
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	673,825,418		673,825,418
Tổng cộng	<u><u>9,593,870,320</u></u>		<u><u>8,992,992,762</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	73,023,609,296	141,947,212,053	22,634,559,187	2,713,029,404		240,318,409,940
2. Số tăng trong năm	347,275,191	3,257,278,986	1,224,516,650		198,000,000	5,027,070,827
- Mua trong năm		3,257,278,986	1,224,516,650		198,000,000	4,679,795,636
- Đầu tư XDCN hoàn thành	347,275,191					347,275,191
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	73,370,884,487	145,204,491,039	23,859,075,837	2,713,029,404	198,000,000	245,345,480,767
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	21,164,692,441	72,038,592,914	9,519,555,353	1,689,797,467		104,412,638,175
2. Khấu hao trong năm	2,872,103,194	2,034,545,221	420,850,217	28,744,660	106,452	5,356,349,744
- Khấu hao tăng trong năm	2,872,103,194	2,034,545,221	420,850,217	28,744,660	106,452	5,356,349,744
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	24,036,795,635	74,073,138,135	9,940,405,570	1,718,542,127	106,452	109,768,987,919
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	51,858,916,855	69,908,619,139	13,115,003,834	1,023,231,937		135,905,771,765
2. Tại ngày cuối năm	49,334,088,852	71,131,352,904	13,918,670,267	994,487,277	197,893,548	135,576,492,848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
- Mua TSCĐ tài chính trong năm						
- Thuê lại TSCĐ tài chính trong năm						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao tăng trong năm						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối năm						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	5,205,946,297	3,200,000,000		635,480,000		9,041,426,297
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	5,205,946,297	3,200,000,000		635,480,000		9,041,426,297
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	766,006,480	1,159,999,995		123,052,149		2,049,058,624
2. Khấu hao trong năm	29,121,027	39,999,999		34,047,063		103,168,089
- Khấu hao tăng trong năm	29,121,027	39,999,999		34,047,063		103,168,089
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	795,127,507	1,199,999,994		157,099,212		2,152,226,713
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	4,439,939,817	2,040,000,005		512,427,851		6,992,367,673
2. Tại ngày cuối năm	4,410,818,790	2,000,000,006		478,380,788		6,889,199,584

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và QSDĐ	Cơ sở hạ tầng	BDS khác	Tổng cộng
I. Bất động sản đầu tư cho thuê						
Nguyên giá:						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
3. Số giảm trong năm						
4. Số dư cuối năm						
Hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
3. Giảm trong năm						
4. Số dư cuối năm						
II. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá						
1. Nguyên giá						
2. Tồn thất do suy giảm giá trị						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
12.1 Ngắn hạn	1,317,568,079	1,777,145,340
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí CCDC xuất dùng	1,317,568,079	1,777,145,340
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác		
12.2 Dài hạn	10,501,116,367	11,727,238,741
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí bảo hiểm		
- Giá trị lợi thế thương mại		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí khác	10,501,116,367	11,727,238,741
	<u>1,317,568,079</u>	<u>1,777,145,340</u>

